

Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (ĐIỀU CHỈNH)
(Vốn ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2023	Kế hoạch ĐTC năm 2023 (Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2022)					Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú			
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
								Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Bội chi ngân sách địa phương				
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG							25,735,683	18,096,028	4,478,961	3,463,281	654,081	1,000,000	1,800,000	9,200	3,930,435	654,081	650,000	1,800,000	805,000	12,154	9,200	
I. Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã							-	-	1,245,402	798,418	113,418	685,000	-	-	763,418	113,418	650,000	-	-	-	-	
1	Thành phố Mỹ Tho	TP.MT		-	-	600,834	384,425	34,425	350,000	-	-	349,425	34,425	315,000	-	-	-	-	-	-		
2	Thị xã Gò Công	TX.GC		-	-	114,040	68,064	8,064	60,000	-	-	68,064	8,064	60,000	-	-	-	-	-	-		
3	Thị xã Cai Lậy	TX.CL		-	-	83,474	53,733	7,733	46,000	-	-	53,733	7,733	46,000	-	-	-	-	-	-		
4	Huyện Cái Bè	H.CB		-	-	59,471	40,297	12,297	28,000	-	-	40,297	12,297	28,000	-	-	-	-	-	-		
5	Huyện Cai Lậy	H.CL		-	-	43,321	25,544	7,544	18,000	-	-	25,544	7,544	18,000	-	-	-	-	-	-		
6	Huyện Châu Thành	H.CT		-	-	91,628	55,715	10,715	45,000	-	-	55,715	10,715	45,000	-	-	-	-	-	-		
7	Huyện Chợ Gạo	H.CG		-	-	62,847	38,781	8,781	30,000	-	-	38,781	8,781	30,000	-	-	-	-	-	-		
8	Huyện Gò Công Tây	H.GCT		-	-	64,975	39,336	7,336	32,000	-	-	39,336	7,336	32,000	-	-	-	-	-	-		
9	Huyện Gò Công Đông	H.GCD		-	-	49,163	33,723	6,723	27,000	-	-	33,723	6,723	27,000	-	-	-	-	-	-		
10	Huyện Tân Phước	H.TP		-	-	61,784	50,114	5,114	45,000	-	-	50,114	5,114	45,000	-	-	-	-	-	-		
11	Huyện Tân Phú Đông	H.TPD		-	-	13,865	8,686	4,686	4,000	-	-	8,686	4,686	4,000	-	-	-	-	-	-		
II. Quốc phòng - An ninh							397,292	397,292	72,770	65,000	65,000	-	-	-	62,517	47,517	-	-	15,000	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp							178,966	178,966	40,328	34,000	34,000	-	-	-	46,557	31,557	-	-	15,000	-	-	
1	Nhà Trung đội Vệ binh	BCH QS	2021-2023	14,464	14,464	13,857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhà ở Đội công tác Cồn Ngang	BCH BDBP	2021-2023	11,319	11,319	5,500	3,000	3,000	-	-	-	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc công an tỉnh	CA tỉnh	2021-2023	14,576	14,576	8,000	4,000	4,000	-	-	-	5,360	5,360	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Nhà điều hành và trú quân khu công nghiệp Tân Hương	CA tỉnh	2021-2023	4,800	4,800	70	1,000	1,000	-	-	-	207	207	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đại đội trinh sát	BCH QS	2025-2028	80,000	80,000	-	15,000	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	BCH QS	2022-2024	39,434	39,434	-	10,000	10,000	-	-	-	35,000	20,000	-	-	15,000	-	-	-	-	-	
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2021-2023	14,373	14,373	12,901	1,000	1,000	-	-	-	990	990	-	-	-	-	-	-	-	-	
b. Công trình khởi công mới							48,455	48,455	-	6,500	6,500	-	-	-	2,500	2,500	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Hội trường - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2023-2025	2,998	2,998	-	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	

2	Doanh trại Hải đội 2	BCH BDBP	2024-2026	37,918	37,918	-	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
3	Mở rộng nhà làm việc phòng Hồ sơ Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	2023-2025	7,539	7,539	-	1,500	1,500	-	-	-	1,500	1,500	-	-	-	-	-	
c. Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025				67,077	67,077	24,953	10,000	10,000	-	-	-	3,299	3,299	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn 2021-2025 khác	BCH QS	2021-2025	-	-	-	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				29,087	29,087	24,953	-	-	-	-	-	3,299	3,299	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Đông, giai đoạn 1)	BCH QS	2021-2023	14,750	14,750	13,281	-	-	-	-	-	757	757	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Tây, giai đoạn 1)	BCH QS	2021-2023	14,337	14,337	11,672	-	-	-	-	-	2,542	2,542	-	-	-	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới				37,990	37,990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Đông)	BCH QS	2023-2025	18,997	18,997	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Tây)	BCH QS	2023-2025	18,993	18,993	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d. Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025				12,692	12,692	-	10,000	10,000	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				3,000	3,000	-	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025	Khác	2021-2023	-	-	-	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Các công trình Trụ sở làm việc Công an xã, phường, thị trấn khác	CA tỉnh	2018-2021	3,000	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d.2. Công trình khởi công mới				9,692	9,692	-	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc công an xã Long Bình thuộc huyện Gò Công Tây và Công an thị trấn Bình Phú thuộc huyện Cai Lậy	CA tỉnh	2023-2025	9,692	9,692	-	-	-	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	
e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				90,102	90,102	7,489	4,500	4,500	-	-	-	7,161	7,161	-	-	-	-	-	
1	Các thanh quyết toán và các công trình an ninh - quốc phòng cấp thiết khác	Khác	2023-2023	-	-	-	4,500	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
e.3. Thanh quyết toán công trình				90,102	90,102	7,489	-	-	-	-	-	7,161	7,161	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	2020-2022	11,677	11,677	4,507	-	-	-	-	-	45	45	-	-	-	-	-	
2	Cầu kiểm soát của Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BDBP	2019-2023	17,956	17,956	2,982	-	-	-	-	-	2,985	2,985	-	-	-	-	-	
3	Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2015-2018	60,469	60,469	-	-	-	-	-	-	4,131	4,131	-	-	-	-	-	
III. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				3,943,219	3,943,219	770,718	610,300	-	-	610,300	-	844,937	-	-	693,707	151,230	-	-	

a. Công trình chuyển tiếp					1,777,073	1,777,073	556,171	410,300	-	-	410,300	-	735,682	-	-	625,132	110,550	-	-	-
a.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng					43,537	43,537	-	10,000	-	-	10,000	-	6,538	-	-	6,538	-	-	-	-
1	Mở rộng Trường Trung cấp Gò Công (giai đoạn 1)	BQLDA DD&CN	2023-2025		43,536	43,536	-	10,000	-	-	10,000	-	6,538	-	-	6,538	-	-	-	-
2	Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trọng điểm	Khác	2021-2025		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a.2. Các công trình Trung học phổ thông					142,235	142,235	16,994	45,000	-	-	45,000	-	57,992	-	-	57,992	-	-	-	-
1	Trường Trung học phổ thông Lưu Tấn Phát	BQLDA DD&CN	2021-2023		14,857	14,857	103	10,000	-	-	10,000	-	13,326	-	-	13,326	-	-	-	-
2	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sấm	H.CB	2023-2026		68,106	68,106	300	12,000	-	-	12,000	-	6,000	-	-	6,000	-	-	-	Huyện NTM
3	Trường Trung học phổ thông Bình Đông	BQLDA DD&CN	2021-2023		29,280	29,280	15,500	10,000	-	-	10,000	-	12,375	-	-	12,375	-	-	-	-
4	Trường Trung học phổ thông Tứ Kiệt	BQLDA DD&CN	2021-2023		29,992	29,992	1,091	13,000	-	-	13,000	-	26,291	-	-	26,291	-	-	-	-
a.3. Các công trình Trung học cơ sở					862,944	862,944	283,164	160,800	-	-	160,800	-	362,455	-	-	282,705	79,750	-	-	-
1	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPĐ	2021-2024		59,476	59,476	3,282	13,000	-	-	13,000	-	27,000	-	-	27,000	-	-	-	Xã NTM
2	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh (giai đoạn 2)	H.GCD	2021-2023		19,998	19,998	15,476	1,000	-	-	1,000	-	3,984	-	-	3,984	-	-	-	-
3	Trường Trung học cơ sở Dưỡng Diễm	H.CT	2022-2025		64,953	64,953	700	1,300	-	-	1,300	-	27,845	-	-	27,845	-	-	-	Xã NTM
4	Trường THCS Nguyễn Văn Thiều huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	2021-2023		30,653	30,653	23,000	3,500	-	-	3,500	-	5,921	-	-	5,921	-	-	-	Xã NTM
5	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	2021-2023		47,996	47,996	18,000	10,000	-	-	10,000	-	27,164	-	-	17,164	10,000	-	-	Xã NTM
6	Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn huyện Gò Công Tây (Trường THCS Thanh Trì)	H.GCT	2021-2023		14,157	14,157	10,000	2,000	-	-	2,000	-	3,429	-	-	3,429	-	-	-	Xã NTM
7	Trường Trung học cơ sở Thạnh Lộc (GD2) Ấp 2 Thạnh Lộc	H.CL	2021-2023		37,599	37,599	11,000	12,000	-	-	12,000	-	24,655	-	-	24,655	-	-	-	Xã NTM
8	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	2021-2024		49,226	49,226	12,000	12,000	-	-	12,000	-	29,500	-	-	-	29,500	-	-	Xã NTM
9	Trường THCS Phú Cường	H.CL	2021-2023		27,477	27,477	14,265	5,000	-	-	5,000	-	6,250	-	-	5,000	1,250	-	-	Xã NTM
10	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023		14,733	14,733	8,000	4,000	-	-	4,000	-	5,200	-	-	5,200	-	-	-	Xã NTM
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	2021-2024		94,550	94,550	33,000	13,000	-	-	13,000	-	29,000	-	-	19,000	10,000	-	-	Xã NTM
12	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	2021-2024		29,663	29,663	13,535	7,000	-	-	7,000	-	12,000	-	-	12,000	-	-	-	Xã NTM
13	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	2021-2024		88,020	88,020	20,000	14,000	-	-	14,000	-	28,000	-	-	24,000	4,000	-	-	Xã NTM
14	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2021-2024		79,622	79,622	28,600	12,000	-	-	12,000	-	41,600	-	-	41,600	-	-	-	Xã NTM

15	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khởi phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	2022-2024	41,159	41,159	8,540	10,000	-	-	10,000	-	23,000	-	-	10,000	13,000	-	-	Xã NTM
16	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Phước (khởi phòng học)	H.TP	2021-2023	14,491	14,491	10,790	2,000	-	-	2,000	-	2,950	-	-	2,950	-	-	-	Xã NTM
17	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCĐ	2021-2024	51,299	51,299	36,500	8,000	-	-	8,000	-	13,484	-	-	13,484	-	-	-	
18	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Vân	H.GCĐ	2021-2024	34,405	34,405	1,235	10,000	-	-	10,000	-	30,634	-	-	18,634	12,000	-	-	
19	Trường Trung học cơ sở Huỳnh Xuân Việt (THCS Bình Tân)	H.GCT	2021-2023	28,473	28,473	14,041	8,000	-	-	8,000	-	12,434	-	-	12,434	-	-	-	Xã NTM
20	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	2022-2024	34,994	34,994	1,200	13,000	-	-	13,000	-	8,405	-	-	8,405	-	-	-	Xã NTM
a.4. Các công trình Tiểu học				398,707	398,707	130,318	105,000	-	-	105,000	-	192,685	-	-	166,685	26,000	-	-	
1	Trường Tiểu học Long Chánh	TX.GC	2023-2025	12,534	12,534	-	-	-	-	-	-	4,000	-	-	-	4,000	-	-	Xã NTM
2	Trường Tiểu học Long Hòa	TX.GC	2021-2023	14,608	14,608	9,600	2,000	-	-	2,000	-	4,705	-	-	4,705	-	-	-	Xã NTM
3	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCĐ	2021-2023	47,431	47,431	27,728	6,000	-	-	6,000	-	19,135	-	-	15,135	4,000	-	-	Xã NTM
4	Trường Tiểu học Phước Trung	H.GCĐ	2021-2023	14,886	14,886	700	9,000	-	-	9,000	-	14,061	-	-	14,061	-	-	-	Xã NTM
5	Trường Tiểu học Bàn Long	H.CT	2021-2023	23,035	23,035	13,000	5,000	-	-	5,000	-	8,200	-	-	8,200	-	-	-	Xã NTM
6	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	2021-2023	23,029	23,029	10,530	4,000	-	-	4,000	-	11,395	-	-	11,395	-	-	-	Xã NTM
7	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trừ	H.GCT	2021-2023	20,731	20,731	8,888	8,000	-	-	8,000	-	7,873	-	-	7,873	-	-	-	Xã NTM
8	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	2021-2023	43,970	43,970	11,550	12,000	-	-	12,000	-	27,500	-	-	20,000	7,500	-	-	
9	Trường Tiểu học Song Thuận	H.CT	2021-2023	25,586	25,586	13,800	7,000	-	-	7,000	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	Xã NTM
10	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	2021-2023	38,450	38,450	10,000	12,000	-	-	12,000	-	24,216	-	-	23,716	500	-	-	
11	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	2021-2023	27,477	27,477	4,000	8,000	-	-	8,000	-	22,000	-	-	12,000	10,000	-	-	Xã NTM
12	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	TP.MT	2021-2023	11,603	11,603	4,000	5,000	-	-	5,000	-	6,000	-	-	6,000	-	-	-	
13	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	11,893	11,893	8,000	2,000	-	-	2,000	-	3,600	-	-	3,600	-	-	-	Xã NTM
14	Trường Tiểu học Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	51,000	51,000	5,288	13,000	-	-	13,000	-	9,500	-	-	9,500	-	-	-	Xã NTM
15	Trường Tiểu học Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	14,490	14,490	2,000	5,000	-	-	5,000	-	11,500	-	-	11,500	-	-	-	Xã NTM
16	Trường Tiểu học Phú Đông, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2022-2024	17,984	17,984	1,234	7,000	-	-	7,000	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	Xã NTM
a.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				329,650	329,650	125,695	89,500	-	-	89,500	-	116,012	-	-	111,212	4,800	-	-	
1	Trường Mầm non Long Định	H.CT	2020-2022	40,322	40,322	18,507	7,000	-	-	7,000	-	17,666	-	-	17,666	-	-	-	Xã NTM
2	Trường Mầm non thị trấn Cái Bè	H.CB	2020-2022	29,845	29,845	18,130	7,000	-	-	7,000	-	195	-	-	195	-	-	-	BSMT

3	Trường Mầm non Sao Mai - Phường 8, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2020-2023	46,219	46,219	21,987	12,000	-	-	12,000	-	12,195	-	-	12,195	-	-	-	
4	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	2022-2024	27,921	27,921	367	12,000	-	-	12,000	-	11,000	-	-	11,000	-	-	-	Xã NTM
5	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	2021-2023	33,890	33,890	17,500	10,000	-	-	10,000	-	15,840	-	-	15,840	-	-	-	Xã NTM
6	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	2022-2024	25,600	25,600	8,000	8,000	-	-	8,000	-	16,396	-	-	16,396	-	-	-	Xã NTM
7	Trường Mầm non Hướng Dương	TX.GC	2021-2023	29,792	29,792	7,599	11,000	-	-	11,000	-	20,800	-	-	16,000	4,800	-	-	
8	Trường Mầm non Tân Phú	H.TPD	2021-2023	14,552	14,552	13,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
9	Trường Mầm non Phú Thạnh	H.TPD	2021-2023	14,586	14,586	11,266	2,000	-	-	2,000	-	2,800	-	-	2,800	-	-	-	Xã NTM
10	Trường Mầm non Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	44,999	44,999	3,139	12,000	-	-	12,000	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	Xã NTM
11	Trường Mầm non Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	8,463	8,463	2,000	3,500	-	-	3,500	-	5,120	-	-	5,120	-	-	-	Xã NTM
12	Trường mầm non Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	13,461	13,461	4,000	5,000	-	-	5,000	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	Xã NTM
b. Công trình khởi công mới				1,107,606	1,107,606	800	158,000	-	-	158,000	-	70,966	-	-	30,286	40,680	-	-	
b.3. Các công trình Trung học cơ sở				247,875	247,875	-	28,500	-	-	28,500	-	7,500	-	-	3,000	4,500	-	-	
1	Trường TH-THCS Mỹ Lợi B	H.CB	2023-2025	24,996	24,996	-	4,500	-	-	4,500	-	500	-	-	500	-	-	-	Xã NTM
2	Trường Tiểu học và THCS Long An	H.CT	2024-2026	23,000	23,000	-	7,500	-	-	7,500	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
3	Trường THCS Tân Trung	TX.GC	2023-2025	6,100	6,100	-	4,000	-	-	4,000	-	3,500	-	-	2,000	1,500	-	-	Xã NTM
4	Trường THCS Thái Văn Nam	H.GCĐ	2023-2026	59,950	59,950	-	12,500	-	-	12,500	-	500	-	-	500	-	-	-	
5	Trường THCS Hậu Mỹ Trinh	H.CB	2023-2025	25,065	25,065	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	Xã NTM
6	Trường THCS Hậu Thành	H.CB	2023-2025	28,991	28,991	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	Xã NTM
7	Trường THCS Mỹ Đức Đông	H.CB	2023-2025	22,133	22,133	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	1,000	-	-	Xã NTM
8	Trường THCS Mỹ Hội	H.CB	2023-2026	57,640	57,640	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	-	1,000	-	-	Xã NTM
b.4. Các công trình Tiểu học				640,554	640,554	-	78,500	-	-	78,500	-	52,337	-	-	16,157	36,180	-	-	
1	Trường Tiểu học Phan Lương Trục	H.CB	2023-2025	25,000	25,000	-	8,000	-	-	8,000	-	500	-	-	500	-	-	-	Xã NTM
2	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2024-2026	37,842	37,842	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Trường Tiểu học Tân Lập 2	H.TP	2023-2025	9,912	9,912	-	3,000	-	-	3,000	-	3,000	-	-	3,000	-	-	-	Xã NTM
4	Trường Tiểu học Hữu Đạo	H.CT	2025-2027	19,625	19,625	-	5,000	-	-	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
5	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	H.CB	2023-2026	92,878	92,878	-	-	-	-	-	-	33,180	-	-	-	33,180	-	-	Xã NTM
6	Trường TH - THCS Phan Văn Ba, xã An Cư	H.CB	2023-2025	25,559	25,559	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	Xã NTM
7	Trường Tiểu học Tân Hưng	H.CB	2023-2025	28,630	28,630	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	Xã NTM

8	Trường Tiểu học An Hữu	H.CB	2023-2026	72,227	72,227	-	-	-	-	-	-	1,500	-	-	-	1,500	-	-	Xã NTM
9	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	2023-2026	85,300	85,300	-	14,000	-	-	14,000	-	9,740	-	-	9,740	-	-	-	Hoàn trả quỹ phát triển 9.341 mđ: Xã
10	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam	H.CL	2024-2027	61,500	61,500	-	14,000	-	-	14,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
11	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	2023-2025	43,974	43,974	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
12	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	99,199	99,199	-	12,500	-	-	12,500	-	968	-	-	968	-	-	-	Xã NTM
13	Trường Tiểu học Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2023-2025	6,800	6,800	-	3,000	-	-	3,000	-	1,949	-	-	1,949	-	-	-	Xã NTM
14	Trường Tiểu học Tân Trung	TX.GC	2023-2025	32,108	32,108	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	Xã NTM
b.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				219,177	219,177	800	51,000	-	-	51,000	-	11,129	-	-	11,129	-	-	-	
1	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	54,607	54,607	-	14,000	-	-	14,000	-	1,038	-	-	1,038	-	-	-	Xã NTM
2	Trường Mầm non Long An	H.CT	2024-2026	8,000	8,000	-	3,500	-	-	3,500	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
3	Trường Mầm non Phú An (GD 2)	H.CL	2023-2025	14,534	14,534	-	4,500	-	-	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
4	Trường Mầm non Tân Thành	H.GCĐ	2023-2025	32,000	32,000	-	9,500	-	-	9,500	-	1,000	-	-	1,000	-	-	-	Xã NTM
5	Trường Mầm Non An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	10,994	10,994	-	-	-	-	-	-	2,000	-	-	2,000	-	-	-	Xã NTM
6	Trường Mầm non Đăng Hưng Phước	H.CG	2023-2025	41,404	41,404	300	12,000	-	-	12,000	-	6,091	-	-	6,091	-	-	-	Xã NTM
7	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	2024-2026	11,366	11,366	500	3,500	-	-	3,500	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Trường mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	26,794	26,794	-	4,000	-	-	4,000	-	1,000	-	-	1,000	-	-	-	Xã NTM
9	Trường Mầm non Phú Tân, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	2023-2025	19,478	19,478	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
c. Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)				50,000	50,000	-	15,000	-	-	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông	Sở GD&ĐT	2024-2027	50,000	50,000	-	15,000	-	-	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
d. Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết				61,307	61,307	14,222	23,000	-	-	23,000	-	31,000	-	-	31,000	-	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết	Khác		-	-	-	23,000	-	-	23,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				49,859	49,859	14,222	-	-	-	-	-	26,500	-	-	26,500	-	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Lê Văn Phẩm	Sở GD&ĐT	2020-2022	14,670	14,670	7,222	-	-	-	-	-	6,500	-	-	6,500	-	-	-	
2	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB	2022-2024	6,400	6,400	1,000	-	-	-	-	-	3,832	-	-	3,832	-	-	-	
3	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	28,789	28,789	6,000	-	-	-	-	-	16,168	-	-	16,168	-	-	-	Xã NTM

d.2. Công trình khởi công mới				11,448	11,448	-	-	-	-	-	-	4,500	-	-	4,500	-	-	-	-
1	Sửa chữa khối giảng đường A1 và các hạng mục phụ - Trường Chính trị	Tr.CT	2023-2025	11,448	11,448	-	-	-	-	-	-	4,500	-	-	4,500	-	-	-	-
e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác				947,233	947,233	199,525	4,000	-	-	4,000	-	7,289	-	-	7,289	-	-	-	-
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác	Khác		-	-	-	4,000	-	-	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e.3. Thanh quyết toán công trình				947,233	947,233	199,525	-	-	-	-	-	7,289	-	-	7,289	-	-	-	-
1	Trung tâm thông tin thư viện trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2017-2023	58,417	58,417	1,500	-	-	-	-	-	228	-	-	228	-	-	-	-
2	Trường THCS Nhị Quý	TX.CL	2021-2021	24,394	24,394	73	-	-	-	-	-	442	-	-	442	-	-	-	-
3	Trường THCS Tịnh Hà	H.CG	2018-2020	44,889	44,889	3,425	-	-	-	-	-	165	-	-	165	-	-	-	-
4	Trường Mầm non Gia Thuận (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2019-2020	9,866	9,866	128	-	-	-	-	-	46	-	-	46	-	-	-	BSMT
5	Trường Tiểu học Tân Hiệp	H.CT	2021-2022	14,742	14,742	4,043	-	-	-	-	-	57	-	-	57	-	-	-	-
6	Trường Tiểu học Song Bình	H.CG	2021-2022	22,109	22,109	700	-	-	-	-	-	1,054	-	-	1,054	-	-	-	-
7	Khoa Kinh tế xã hội - Trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2018-2022	152,145	152,145	28,411	-	-	-	-	-	525	-	-	525	-	-	-	-
8	Trường Mầm non Đông Hòa Hiệp	H.CB	2021-2023	14,507	14,507	-	-	-	-	-	-	66	-	-	66	-	-	-	BSMT
9	Trường Mầm non An Cư	H.CB	2020-2022	14,311	14,311	-	-	-	-	-	-	178	-	-	178	-	-	-	BSMT
10	Trường Mầm non An Cư (giai đoạn 2)	H.CB	2020-2022	7,473	7,473	-	-	-	-	-	-	35	-	-	35	-	-	-	BSMT
11	Trường Mầm non Mỹ Tân	H.CB	2020-2022	14,407	14,407	-	-	-	-	-	-	29	-	-	29	-	-	-	BSMT
12	Trường Tiểu học Đông Hòa Hiệp	H.CB	2020-2022	29,855	29,855	-	-	-	-	-	-	244	-	-	244	-	-	-	BSMT
13	Trường Trung học cơ sở thị trấn Cái Bè	H.CB	2020-2022	32,175	32,175	-	-	-	-	-	-	225	-	-	225	-	-	-	-
14	Trường TH và THCS Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	60,605	60,605	28,858	-	-	-	-	-	487	-	-	487	-	-	-	-
15	Trường THCS Phan Văn Ba, huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	42,276	42,276	-	-	-	-	-	-	374	-	-	374	-	-	-	-
16	Trường Tiểu học Mỹ Đức Tây B	H.CB	2020-2022	14,031	14,031	-	-	-	-	-	-	85	-	-	85	-	-	-	BSMT
17	Trường THCS Đạo Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2017-2023	47,225	47,225	-	-	-	-	-	-	64	-	-	64	-	-	-	-
18	Trường Tiểu học Mỹ Phong - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2015-2023	20,282	20,282	-	-	-	-	-	-	71	-	-	71	-	-	-	-
19	Trường trung học cơ sở Xuân Diệu - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2017-2023	14,130	14,130	-	-	-	-	-	-	54	-	-	54	-	-	-	-
20	Trường THCS Phường 2 - thành phố Mỹ Tho (giai đoạn 2)	TP.MT	2018-2023	9,412	9,412	-	-	-	-	-	-	363	-	-	363	-	-	-	-
21	Trường tiểu học Tân Hòa Tây (khối phòng học, khu hành chính)	H.TP	2021-2023	14,490	14,490	14,129	-	-	-	-	-	306	-	-	306	-	-	-	-

22	Trường Tiểu học Thanh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, hàng rào)	H.TP	2021-2023	14,497	14,497	14,000	-	-	-	-	-	133	-	-	133	-	-	-	-
23	Trường Tiểu học Phú An 1	H.CL	2019-2021	7,824	7,824	-	-	-	-	-	-	22	-	-	22	-	-	-	-
24	Trường PTTH bán công Tứ Kiệt	H.CL	2019-2021	11,502	11,502	-	-	-	-	-	-	113	-	-	113	-	-	-	-
25	Trường TH Bình Phú 1 (điểm Bình Long)	H.CL	2019-2023	2,260	2,260	-	-	-	-	-	-	5	-	-	5	-	-	-	-
26	Trường TH Bình Phú 1 (20 phòng)	H.CL	2018-2023	8,925	8,925	-	-	-	-	-	-	41	-	-	41	-	-	-	-
27	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2020-2022	44,687	44,687	32,780	-	-	-	-	-	167	-	-	167	-	-	-	-
28	Trường Tiểu học Phú Nhuận	H.CL	2020-2022	20,426	20,426	8,902	-	-	-	-	-	894	-	-	894	-	-	-	-
29	Trường Mầm non Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	2019-2021	23,869	23,869	7,630	-	-	-	-	-	128	-	-	128	-	-	-	BSMT
30	Trường mầm non Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2019-2021	22,216	22,216	4,333	-	-	-	-	-	390	-	-	390	-	-	-	-
31	Trường Mầm non An Hữu	H.CB	2019-2021	29,516	29,516	6,850	-	-	-	-	-	167	-	-	167	-	-	-	BSMT
32	Trường Mầm non Hậu Thành	H.CB	2019-2021	26,685	26,685	4,500	-	-	-	-	-	102	-	-	102	-	-	-	BSMT
33	Trường Mầm non Kiểng Phước (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2019-2021	14,127	14,127	1,987	-	-	-	-	-	10	-	-	10	-	-	-	BSMT
34	Trường Mẫu giáo Long Bình	H.GCT	2020-2022	29,867	29,867	19,223	-	-	-	-	-	19	-	-	19	-	-	-	-
35	Trường Mầm non Bình Ân	H.GCĐ	2020-2022	14,438	14,438	8,732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	BSMT
36	Trường Mầm non Vàm Láng	H.GCĐ	2020-2022	14,653	14,653	9,321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	BSMT
IV. Y tế, dân số và gia đình				3,737,393	1,777,393	597,612	492,100	-	-	492,100	-	492,213	-	-	428,756	63,457	-	-	-
a. Công trình chuyển tiếp				2,797,951	987,951	358,138	419,000	-	-	419,000	-	444,412	-	-	380,955	63,457	-	-	-
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2017-2022	2,350,000	600,000	248,843	350,000	-	-	350,000	-	349,440	-	-	349,440	-	-	-	-
2	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	2021-2024	151,385	151,385	54,362	60,000	-	-	60,000	-	13,000	-	-	13,000	-	-	-	-
3	Dự án đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2026	173,038	113,038	3,752	1,000	-	-	1,000	-	10,000	-	-	10,000	-	-	-	Đổi ứng NSTW
4	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQLDA DD&CN	2021-2024	123,528	123,528	51,181	8,000	-	-	8,000	-	71,972	-	-	8,515	63,457	-	-	KL số 174/TB-KTNN ngày 30/6/2021 của KTNN
b. Công trình khởi công mới				120,000	120,000	-	25,000	-	-	25,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống xạ trị gia tốc tuyến tính	BQLDA DD&CN	2024-2027	120,000	120,000	-	25,000	-	-	25,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c. Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện				260,608	150,608	26,000	3,000	-	-	3,000	-	10,690	-	-	10,690	-	-	-	-
1	Dự án thành phần 1: Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	127,495	77,495	-	1,000	-	-	1,000	-	500	-	-	500	-	-	-	-

2	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây dựng mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2025	88,272	28,272	-	2,000	-	-	2,000	-	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
2.1	Dự án thành phần 2: Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	BQLDA DD&CN	2022-2024	43,785	13,785	-	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Dự án thành phần 3: Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	BQLDA DD&CN	2023-2025	44,487	14,487	-	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	S.YT	2020-2022	29,976	29,976	22,000	-	-	-	-	-	1,190	-	-	1,190	-	-	-
4	Sửa chữa, nâng cấp mở rộng Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	14,865	14,865	4,000	-	-	-	-	-	9,000	-	-	9,000	-	-	-
e. Trạm y tế, xã, phường, thị trấn				182,225	182,225	48,119	44,100	-	-	44,100	-	21,682	-	-	21,682	-	-	-
1	Trạm y tế, xã, phường, thị trấn	Khác		-	-	-	44,100	-	-	44,100	-	-	-	-	-	-	-	-
e.1. Công trình chuyển tiếp				51,627	51,627	33,423	-	-	-	-	-	10,914	-	-	10,914	-	-	-
1	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2021-2023	7,245	7,245	5,483	-	-	-	-	-	398	-	-	398	-	-	Xã NTM
2	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	6,318	6,318	4,780	-	-	-	-	-	55	-	-	55	-	-	Xã NTM
3	Trạm Y tế An Thái Đông	H.CB	2021-2023	6,794	6,794	5,781	-	-	-	-	-	60	-	-	60	-	-	Xã NTM
4	Trạm y tế xã Hòa Định	H.CG	2021-2023	7,000	7,000	5,868	-	-	-	-	-	37	-	-	37	-	-	Xã NTM
5	Trạm y tế xã Tân Thạnh	H.TPD	2021-2023	8,609	8,609	7,885	-	-	-	-	-	37	-	-	37	-	-	Xã NTM
6	Trạm Y tế xã Tân Lập I	H.TP	2022-2024	8,332	8,332	2,555	-	-	-	-	-	4,976	-	-	4,976	-	-	Xã NTM
7	Trạm Y tế xã Phước Lập	H.TP	2022-2024	7,329	7,329	1,071	-	-	-	-	-	5,351	-	-	5,351	-	-	Xã NTM
e.2. Công trình khởi công mới				92,247	92,247	-	-	-	-	-	-	9,800	-	-	9,800	-	-	-
1	Trạm Y tế Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6,791	6,791	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	1,000	-	-	Xã NTM
2	Trạm Y tế xã Mỹ Lương, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6,000	6,000	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	1,000	-	-	Xã NTM
3	Trạm Y tế xã Thiện Trí, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	5,790	5,790	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	1,000	-	-	Xã NTM
4	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2023-2025	6,900	6,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
5	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2023-2025	6,500	6,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
6	Trạm Y tế xã Long Tiên, huyện Cai Lậy	H.CL	2024-2026	6,349	6,349	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
7	Trạm Y tế Phú An, huyện Cai Lậy	H.CL	2024-2026	6,500	6,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
8	Trạm Y tế Thị trấn Bình Phú, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	6,327	6,327	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	1,000	-	-	Xã NTM
9	Trạm Y tế xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	H.CT	2024-2026	5,116	5,116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
10	Trạm Y tế xã Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	5,097	5,097	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
11	Trạm Y tế xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	6,600	6,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
12	Trạm Y tế xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	7,590	7,590	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Xã NTM
13	Trạm Y tế xã Tăng Hòa, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2023-2025	6,401	6,401	-	-	-	-	-	-	1,500	-	-	1,500	-	-	Xã NTM

14	Trạm Y tế Gia Thuận, huyện Gò Công Đông	H.GCD	2023-2025	6,150	6,150	-	-	-	-	-	-	1,500	-	-	1,500	-	-	-	Xã NTM
15	Trạm y tế xã An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4,136	4,136	-	-	-	-	-	-	2,800	-	-	2,800	-	-	-	Xã NTM
e.3. Thanh quyết toán công trình				38,350	38,350	14,696	-	-	-	-	-	968	-	-	968	-	-	-	
1	Trạm y tế xã Bình Ân	H.GCD	2020-2021	4,450	4,450	376	-	-	-	-	-	27	-	-	27	-	-	-	BSMT, Xã NTM
2	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trạm Y tế xã Phú Phong	H.CT	2019-2020	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	291	-	-	291	-	-	-	Xã NTM
3	Sửa chữa Trạm y tế xã Mỹ Đức Đông	H.CB	2020-2022	2,435	2,435	-	-	-	-	-	-	35	-	-	35	-	-	-	BSMT, Xã NTM
4	Trạm Y tế xã Tân Đông	H.GCD	2018-2020	6,431	6,431	-	-	-	-	-	-	27	-	-	27	-	-	-	BSMT, Xã NTM
5	Trạm Y tế xã Phước Trung	H.GCD	2018-2020	4,400	4,400	-	-	-	-	-	-	38	-	-	38	-	-	-	BSMT, Xã NTM
6	Trạm Y tế xã Thạnh Mỹ	H.TP	2021-2023	6,167	6,167	5,550	-	-	-	-	-	272	-	-	272	-	-	-	Xã NTM
7	Trạm Y tế xã Vĩnh Hựu	H.GCT	2021-2022	6,495	6,495	6,120	-	-	-	-	-	32	-	-	32	-	-	-	Xã NTM
8	Nâng cấp trạm y tế xã Tân Hòa Tây	H.TP	2021-2023	2,972	2,972	2,650	-	-	-	-	-	246	-	-	246	-	-	-	Xã NTM
f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác				376,609	336,609	165,355	1,000	-	-	1,000	-	15,429	-	-	15,429	-	-	-	
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác	Khác	2021-0	-	-	-	1,000	-	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
f.1. Công trình chuyển tiếp				180,871	180,871	165,355	-	-	-	-	-	7,613	-	-	7,613	-	-	-	
1	Các công trình phục vụ phòng chống dịch Covid-19	BQLDA DD&CN	2021-2023	5,583	5,583	5,100	-	-	-	-	-	80	-	-	80	-	-	-	
2	Cải tạo các cơ sở thành khu cách ly y tế phục vụ phòng chống dịch Covid-19 (Phòng khám quân, dân y và Bệnh viện Lao và bệnh phổi Tiền Giang)	BQLDA DD&CN	2021-2023	10,950	10,950	346	-	-	-	-	-	30	-	-	30	-	-	-	
3	Cải tạo, sửa chữa Trường Đại học Tiền Giang - cơ sở Thân Cửu Nghĩa làm bệnh viện dã chiến phục vụ công tác phòng, chống Covid-19	BQLDA DD&CN	2021-2023	12,317	12,317	11,861	-	-	-	-	-	1,275	-	-	1,275	-	-	-	
4	Sửa chữa, cải tạo Trường THPT Tân Phước và Trường THCS thị trấn Mỹ Phước làm khu cách ly y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid-19	BQLDA DD&CN	2021-2023	2,200	2,200	2,724	-	-	-	-	-	257	-	-	257	-	-	-	
5	Xây mới và cải tạo, sửa chữa Bệnh viện dã chiến số 1 (cơ sở 2)	BQLDA DD&CN	2021-2023	2,500	2,500	1,856	-	-	-	-	-	2,303	-	-	2,303	-	-	-	
6	Hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện dã chiến truyền nhiễm số 6	BQLDA DD&CN	2021-2023	5,500	5,500	5,467	-	-	-	-	-	330	-	-	330	-	-	-	
7	Sửa chữa khu cách ly tại Trung tâm y tế huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy	BQLDA DD&CN	2021-2023	4,000	4,000	3,954	-	-	-	-	-	180	-	-	180	-	-	-	
8	Khu cách ly y tế phòng chống dịch Covid-19 - Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H.CB	2021-2021	11,080	11,080	9,680	-	-	-	-	-	59	-	-	59	-	-	-	
9	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Nhà Thiếu nhi Tiền Giang để sử dụng làm Bệnh viện dã chiến số 5	BQLDA DD&CN	2021-2023	4,000	4,000	5,421	-	-	-	-	-	409	-	-	409	-	-	-	

10	Đầu tư mua sắm thiết bị và nâng cấp, cải tạo khu điều trị bệnh nhân Covid-19 quy mô 100 giường tại Sở Y tế	BQLDA DD&CN	2021-2023	5,465	5,465	4,061	-	-	-	-	-	1,290	-	-	1,290	-	-	-	
11	Sửa chữa và xây dựng mới một số hạng mục thuộc Bệnh viện dã chiến tại Trung tâm Y tế huyện Gò công Đông (cơ sở Tân Hòa)	H.GCD	2021-2022	993	993	-	-	-	-	-	-	900	-	-	900	-	-	-	
12	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền thành Trung tâm Hồi sức bệnh nhân Covid - 19	BQLDA DD&CN	2021-2023	116,283	116,283	114,885	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	
f.2. Công trình khởi công mới				8,098	8,098	-	-	-	-	-	-	6,538	-	-	6,538	-	-	-	
1	Tháo dỡ, sửa chữa và hoàn trả hiện trạng công trình Bệnh viện dã chiến số 5	BQLDA DD&CN	2023-2025	6,978	6,978	-	-	-	-	-	-	5,538	-	-	5,538	-	-	-	
2	Sửa chữa, hoàn trả lại cơ sở vật chất Bệnh viện dã chiến số 7 tại Trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2025	1,120	1,120	-	-	-	-	-	-	1,000	-	-	1,000	-	-	-	
f.3. Thanh quyết toán công trình				187,640	147,640	-	-	-	-	-	-	1,278	-	-	1,278	-	-	-	
1	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế	S.YT	2017-2023	27,695	27,695	-	-	-	-	-	-	254	-	-	254	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa trung tâm Tiền Giang	S.YT	2018-2023	79,945	39,945	-	-	-	-	-	-	814	-	-	814	-	-	-	
3	Trụ sở Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ và Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy	VP tỉnh ủy	2016-2023	80,000	80,000	-	-	-	-	-	-	210	-	-	210	-	-	-	
V. Khoa học và Công nghệ				97,123	97,123	64,992	21,000	9,000	-	12,000	-	21,000	9,000	-	12,000	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				97,123	97,123	64,992	21,000	9,000	-	12,000	-	21,000	9,000	-	12,000	-	-	-	
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	S.KHCN	2020-2023	73,700	73,700	47,000	15,000	6,000	-	9,000	-	20,600	9,000	-	11,600	-	-	-	
2	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	S.KHCN	2020-2024	23,423	23,423	17,992	6,000	3,000	-	3,000	-	400	-	-	400	-	-	-	
VI. Văn hóa, Thông tin				1,042,130	1,042,130	52,837	88,934	28,500	17,500	42,934	-	56,734	18,133	-	27,688	10,913	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				131,631	131,631	33,696	41,634	13,000	9,500	19,134	-	49,461	15,633	-	24,328	9,500	-	-	
1	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	TX.CL	2020-2023	19,979	19,979	6,966	3,000	3,000	-	-	-	4,093	4,093	-	-	-	-	-	
2	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQLDA DD&CN	2022-2024	41,713	41,713	-	15,000	2,500	6,500	6,000	-	13,943	2,500	-	4,943	6,500	-	-	Hoàn đổi vốn SDD
3	Nhà làm việc Phòng Văn hóa Thông tin và Trung tâm Văn hóa thể thao và Đại truyền thanh	H.GCT	2021-2023	10,228	10,228	8,000	1,398	-	-	1,398	-	1,398	-	-	1,398	-	-	-	Huyện NTM
4	Hội trường đa năng	H.GCT	2021-2023	11,977	11,977	8,000	3,236	-	-	3,236	-	3,236	-	-	3,236	-	-	-	Huyện NTM
5	Bia tưởng niệm Lê Thị Lê Chi, Lê Thị Ngọc Tiến	H.CG	2021-2023	4,834	4,834	3,000	1,000	500	-	500	-	642	223	-	419	-	-	-	
6	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	14,845	14,845	5,000	5,000	1,000	1,000	3,000	-	7,649	1,217	-	5,432	1,000	-	-	Hoàn đổi vốn SDD; Huyện NTM
7	Hội trường Trung tâm Văn hóa- Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	12,495	12,495	2,000	6,000	3,000	1,000	2,000	-	8,500	3,000	-	4,500	1,000	-	-	Hoàn đổi vốn SDD; Huyện NTM

[illegible]

c.3. Thanh quyết toán công trình				80,000	80,000	-	-	-	-	-	-	790	-	-	790	-	-	-	-
1	Đài Phát thanh Truyền hình Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2020-2022	80,000	80,000	-	-	-	-	-	-	790	-	-	790	-	-	-	-
VIII. Thể dục, thể thao				151,413	151,413	41,845	32,500	11,500	10,000	11,000	-	33,451	11,580	-	9,619	12,252	-	-	-
a. Công trình chuyển tiếp				81,404	81,404	3,635	26,000	9,000	8,000	9,000	-	26,938	9,580	-	7,106	10,252	-	-	-
1	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	27,426	27,426	-	10,000	3,000	4,000	3,000	-	13,041	3,580	-	5,106	4,355	-	-	Hoàn đổi vốn SDD; Huyện NTM
2	Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	13,997	13,997	3,135	5,000	2,000	1,000	2,000	-	9,897	2,000	-	2,000	5,897	-	-	Hoàn đổi vốn SDD; Huyện NTM
3	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	39,981	39,981	500	11,000	4,000	3,000	4,000	-	4,000	4,000	-	-	-	-	-	Huyện NTM
b. Công trình khởi công mới				14,958	14,958	-	4,500	1,500	2,000	1,000	-	4,000	1,000	-	1,000	2,000	-	-	-
1	Hồ bơi, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	14,958	14,958	-	4,500	1,500	2,000	1,000	-	4,000	1,000	-	1,000	2,000	-	-	Hoàn đổi vốn SDD; Huyện NTM
c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				55,051	55,051	38,210	2,000	1,000	-	1,000	-	2,513	1,000	-	1,513	-	-	-	-
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình Thể dục, thể thao khác	Khác		-	-	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c.3. Thanh quyết toán công trình				55,051	55,051	38,210	-	-	-	-	-	2,513	1,000	-	1,513	-	-	-	-
1	Nhà luyện tập thể thao	H.CG	2020-2022	20,940	20,940	13,210	-	-	-	-	-	72	-	-	72	-	-	-	Huyện NTM
2	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng (GCT)	H.GCT	2021-2023	19,253	19,253	18,000	-	-	-	-	-	441	-	-	441	-	-	-	Huyện NTM
3	Sửa chữa, chỉnh trang Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	2020-2023	14,858	14,858	7,000	-	-	-	-	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-
IX. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				2,542,796	1,135,796	62,446	83,455	36,400	2,000	45,055	-	80,046	32,920	-	37,626	9,500	-	-	-
a. Công trình chuyển tiếp				1,849,064	579,064	54,834	39,955	12,800	2,000	25,155	-	48,545	17,375	-	22,170	9,000	-	-	-
1	Kè kênh Ngang và cặp công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	35,919	35,919	18,772	9,155	-	-	9,155	-	15,145	-	-	15,145	-	-	-	-
2	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	2024-2027	114,549	114,549	1,707	9,000	2,000	2,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Các công trình phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long	H.CG	2019-2022	54,892	54,892	24,004	4,000	2,000	-	2,000	-	5,462	5,462	-	-	-	-	-	-
3.1	Đường huyện 26, xã Quơn Long - Tân Thuận Bình	H.CG	2019-2023	54,892	54,892	23,953	4,000	2,000	-	2,000	-	5,462	5,462	-	-	-	-	-	-
4	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BDBP	2021-2023	25,000	25,000	9,000	800	800	-	-	-	913	913	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
5	Kè chống sạt lở cồn Ngang	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	238,086	17,086	-	2,000	1,000	-	1,000	-	1,025	1,000	-	25	-	-	-	Đổi ứng NSTW
6	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021-2024	187,115	53,115	-	2,000	1,000	-	1,000	-	7,000	3,000	-	-	4,000	-	-	Đổi ứng NSTW, Hoàn đổi vốn SDD
7	Bờ kè sông Ba Rài	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	119,940	39,940	-	2,000	1,000	-	1,000	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	Đổi ứng NSTW

8	Đầu tư xây dựng công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	846,360	187,360	-	2,000	1,000	-	1,000	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	Đổi ứng NSTW
9	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQLDA Nông nghiệp	2022-2025	199,951	23,951	1,000	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
10	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TX.GC	2022-2024	27,252	27,252	351	7,000	3,000	-	4,000	-	15,000	5,000	-	5,000	5,000	-	-	
b. Công trình khởi công mới				392,067	392,067	-	15,000	7,000	-	8,000	-	500	-	-	-	500	-	-	
1	Kè phía Tây sông Long Uông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCĐ	2024-2026	54,000	54,000	-	5,000	2,000	-	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Cảng cá Tiền Giang	BQLDA Nông nghiệp	2023-2026	338,067	338,067	-	10,000	5,000	-	5,000	-	500	-	-	-	500	-	-	Hoàn đổi vốn SDD
c. Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt				50,201	50,201	-	21,000	12,100	-	8,900	-	27,850	13,800	-	14,050	-	-	-	
1	Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt	Khác	2021-2025	-	-	-	21,000	12,100	-	8,900	-	-	-	-	-	-	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới				50,201	50,201	-	-	-	-	-	-	27,850	13,800	-	14,050	-	-	-	
1	Điểm sạt lở bờ Tây sông Mỹ Thiện các hộ ông Nguyễn Văn Tám, ông Nguyễn Văn Phương, ông Trương Thanh Tổng	H.CB	2023-2025	3,142	3,142	-	-	-	-	-	-	2,000	1,500	-	500	-	-	-	BSMT
2	Điểm sạt lở bờ Đông Trà Lọt, tại hộ Đoàn Thế Hoanh	H.CB	2023-2025	5,968	5,968	-	-	-	-	-	-	3,000	2,000	-	1,000	-	-	-	BSMT
3	Điểm sạt lở Tây kênh Đường Cui Lớn, tại hộ Trần Minh Cường	H.CB	2023-2025	1,985	1,985	-	-	-	-	-	-	600	600	-	-	-	-	-	BSMT
4	Điểm sạt lở sông Cái Nhỏ, tại hộ Nguyễn Văn Tý	H.CB	2023-2025	2,770	2,770	-	-	-	-	-	-	900	-	-	900	-	-	-	BSMT
5	Điểm sạt lở bờ Tây sông Cái Lân, tại hộ Trần Văn Lọ	H.CB	2023-2025	2,672	2,672	-	-	-	-	-	-	400	-	-	400	-	-	-	BSMT
6	Điểm sạt lở kênh Cứu Khỏ, tại hộ Võ Văn Mười	H.CB	2023-2025	1,602	1,602	-	-	-	-	-	-	400	-	-	400	-	-	-	BSMT
7	Điểm sạt lở sông Cái Bè, tại hộ Hà Văn Sơn và Nguyễn Thị Công	H.CB	2023-2025	3,500	3,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	BSMT
8	Điểm sạt lở trên tuyến sông Kênh 6 Bàng Lãng tại hộ Lương Văn Bảy	H.CB	2023-2025	902	902	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200	-	-	-	BSMT
9	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cỏ Cò tại hộ Trần Thái Giàu (cầu Đất Sét)	H.CB	2023-2025	1,211	1,211	-	-	-	-	-	-	300	-	-	300	-	-	-	BSMT
10	XLSL khẩn cấp bờ Đông kênh Cầu Gió và kết hợp nâng cấp đoạn đê bao từ cầu Nam Kênh Bang Lợi đến cầu Cứu thuộc ấp Mỹ Lợi B, xã Long Tiền	H.CL	2023-2025	5,200	5,200	-	-	-	-	-	-	4,670	2,300	-	2,370	-	-	-	BSMT
11	XLSL bờ đông sông Ba Rài trước hộ ông Nguyễn Thành Hưng, ấp Hội Trí xã Hội Xuân	H.CL	2023-2025	2,300	2,300	-	-	-	-	-	-	1,200	-	-	1,200	-	-	-	BSMT
12	XLSL bờ Tây Sông Ba Rài trên phần đất ông Trương Hữu Thọ, ấp Hội Nhon xã Hội Xuân	H.CL	2023-2025	2,700	2,700	-	-	-	-	-	-	2,140	1,000	-	1,140	-	-	-	BSMT
13	Xử lý sạt lở bờ Tây sông Rạch Gầm đoạn hộ ông Trần Trung Đồng và Nguyễn Văn Ngoan, ấp Mỹ.	H.CT	2023-2025	6,500	6,500	-	-	-	-	-	-	5,400	2,400	-	3,000	-	-	-	BSMT
14	Xử lý sạt lở bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ hộ Lê Long Giang đến nhà ông Cao Văn Mạnh, ấp Thạnh Hòa)	H.CT	2023-2025	1,159	1,159	-	-	-	-	-	-	1,070	-	-	1,070	-	-	-	BSMT

15	Xử lý khẩn cấp Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, ấp Đông Hoà, xã Song Thuận	H.CT	2023-2025	2,994	2,994	-	-	-	-	-	-	1,800	1,800	-	-	-	-	-	BSMT
16	Xử lý sạt lở bờ Đông sông Phú Phong đoạn hộ Võ Văn Tuấn, ấp Phú Ninh	H.CT	2023-2025	1,395	1,395	-	-	-	-	-	-	1,200	1,200	-	-	-	-	-	BSMT
17	Xử lý sạt lở bờ Đông sông Phú Phong đoạn hộ Huỳnh Văn Quận, ấp Phú Hòa.	H.CT	2023-0	1,150	1,150	-	-	-	-	-	-	1,070	-	-	1,070	-	-	-	BSMT
18	Điểm sạt lở bờ Đông trên tuyến kênh 7-Trà Lọt tại hộ Võ Văn Đo	H.CB	2023-2025	3,051	3,051	-	-	-	-	-	-	1,500	1,000	-	500	-	-	-	BSMT
f. Các công trình nông nghiệp - thủy lợi cấp thiết khác				208,532	71,532	5,956	7,500	4,500	-	3,000	-	1,299	1,245	-	54	-	-	-	
1	Thanh quyết toán công trình nông nghiệp - thủy lợi khác	Khác	2023-2023	-	-	-	7,500	4,500	-	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
f.3. Đối ứng các công trình ODA, NSTW				199,860	62,860	5,956	-	-	-	-	-	1,039	1,039	-	-	-	-	-	
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Ráp kết hợp bến cá Vàm Láng	BQLDA Nông nghiệp	2015-2020	157,525	57,525	4,236	-	-	-	-	-	595	595	-	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
2	Xử lý xói lở bờ biển Gò Công Đông (đoạn từ cống Tân Thành đến khu du lịch Tân Thành)	Sở NN	2021-2021	42,335	5,335	1,720	-	-	-	-	-	444	444	-	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
f.5. Thanh - quyết toán công trình				8,672	8,672	-	-	-	-	-	-	260	206	-	54	-	-	-	
1	Trồng mới 16ha rừng tràm và cây xanh, đào mương thoát phèn cải tạo đất trồng tràm tại khu vực bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Sở NN	2019-2022	2,935	2,935	-	-	-	-	-	-	206	206	-	-	-	-	-	
2	Xử lý sạt trước trụ sở UBND xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2017-2023	5,737	5,737	-	-	-	-	-	-	54	-	-	54	-	-	-	
d. Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn				42,932	42,932	1,656	-	-	-	-	-	1,852	500	-	1,352	-	-	-	
d.2. Công trình khơi công mới				24,068	24,068	-	-	-	-	-	-	1,500	500	-	1,000	-	-	-	
1	Nâng cấp, láng nhựa tuyến đê Long Hải - xã Bình Tân - xã Long Bình, huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	11,268	11,268	-	-	-	-	-	-	1,500	500	-	1,000	-	-	-	
2	Đê Soài Ráp (Đường huyện 99B) - đoạn từ QL50 (K60+229) đến xường đóng tàu (K62+153) và đoạn từ gần cống Bình Đông 1 (K64+553) đến cống Vàm Thấp (K72+230) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	6,200	6,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đê Tây rạch Gò Công (Đường huyện 99C) - đoạn từ cống Rạch Sâu (K25+390) đến cầu Bình Xuân (K28+946) và đoạn từ gần cống Rầm Vê (K31+430) đến ĐT873 (K37+829) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	6,600	6,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d.3. Thanh quyết công trình				18,864	18,864	1,656	-	-	-	-	-	352	-	-	352	-	-	-	
1	Tuyến đê Đông sông Bà Trà thuộc ô bao Bà Trà - Mỹ Long (CL12) xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy	H.CL	2019-2021	8,413	8,413	131	-	-	-	-	-	289	-	-	289	-	-	-	

2	Tuyến đê Đồng kênh Mương Lộ thuộc ô bao Rau Râm - Rạch Gầm (CT2), xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy	H.CL	2019-2021	10,451	10,451	1,525	-	-	-	-	-	63	-	-	63	-	-	-	-
X. Giao thông				10,468,868	6,860,834	930,937	741,000	226,500	219,500	295,000	-	1,041,314	280,040	-	270,431	478,689	12,154	-	-
a. Công trình chuyển tiếp				7,015,791	3,673,905	485,909	466,500	132,500	159,000	175,000	-	731,159	169,645	-	176,001	373,359	12,154	-	-
a.1. Các Đường tỉnh				5,727,880	2,385,994	201,775	165,500	44,000	52,500	69,000	-	336,532	48,000	-	71,046	217,486	-	-	-
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	BQLDA Giao thông	2020-2023	175,903	175,903	43,393	25,000	4,000	8,000	13,000	-	82,687	4,000	-	13,860	64,827	-	-	Hoàn đổi vốn SDD
2	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	BQLDA Giao thông	2020-2023	92,423	92,423	37,077	9,000	2,000	-	7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPD	2021-2024	58,930	58,930	29,120	18,500	5,000	8,500	5,000	-	23,500	5,000	-	5,000	13,500	-	-	Hoàn đổi vốn SDD
4	Cầu Vàm Cái Thia	Sở GTVT	2021-2024	176,666	176,666	57,000	30,000	7,000	10,000	13,000	-	43,000	7,000	-	13,000	23,000	-	-	Hoàn đổi vốn SDD 10 tỷđ
5	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	H.CB	2021-2023	55,551	55,551	26,858	20,000	3,000	10,000	7,000	-	27,320	3,000	-	7,000	17,320	-	-	Hoàn đổi vốn SDD 10,0 tỷđ
6	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	BQLDA Giao thông	2021-2024	257,844	77,844	-	23,000	8,000	5,000	10,000	-	52,000	15,000	-	17,000	20,000	-	-	Hoàn đổi vốn SDD; Đổi ứng NSTW
7	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	BQLDA Giao thông	2021-2024	150,856	50,856	-	21,000	8,000	8,000	5,000	-	21,907	8,000	-	6,186	7,721	-	-	Hoàn đổi vốn SDD; Đổi ứng NSTW
8	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	BQLDA Giao thông	2021-2024	249,269	99,269	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
9	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	BQLDA Giao thông	2022-2027	1,879,000	749,000	2,327	2,000	1,000	-	1,000	-	60,600	-	-	-	60,600	-	-	Đổi ứng NSTW
9.1	Dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	BQLDA Giao thông	2022-2027	1,879,000	749,000	-	2,000	1,000	-	1,000	-	60,600	-	-	-	60,600	-	-	Đổi ứng NSTW
10	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQLDA DD&CN	2022-2027	2,000,000	650,000	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
11	Đường tỉnh 862 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TX.GC	2022-2024	35,438	35,438	6,000	11,000	3,000	3,000	5,000	-	25,518	6,000	-	9,000	10,518	-	-	Hoàn đổi vốn SDD 3,0 tỷđ
12	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	BQLDA Giao thông	2023-2026	596,000	164,114	-	2,000	1,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	Đổi ứng NSTW
a.2. Các đường huyện				1,277,917	1,277,917	283,384	301,000	88,500	106,500	106,000	-	385,937	117,455	-	100,455	155,873	12,154	-	-
1	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	2020-2024	69,997	69,997	31,755	16,000	3,000	3,000	10,000	-	19,404	7,228	-	10,000	2,176	-	-	Hoàn đổi vốn SDD
2	Nâng cấp, mở rộng đường Đồng kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	2020-2023	54,383	54,383	28,611	11,000	1,500	6,500	3,000	-	2,301	-	-	2,301	-	-	-	-
3	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	27,000	27,000	13,521	5,000	2,000	1,000	2,000	-	2,640	2,000	-	275	365	-	-	Hoàn đổi vốn SDD
4	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	2020-2024	79,140	79,140	15,000	18,000	5,000	7,000	6,000	-	12,000	5,000	-	-	7,000	-	-	Hoàn đổi vốn SDD
5	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPD	2019-2021	38,278	38,278	12,280	10,000	2,000	3,000	5,000	-	13,544	5,544	-	5,000	3,000	-	-	Hoàn đổi vốn SDD
6	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	2020-2024	69,983	69,983	713	17,000	2,000	10,000	5,000	-	27,000	2,000	-	5,000	20,000	-	-	Hoàn đổi vốn SDD 10,0 tỷđ

7	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hần) - giai đoạn 1	H.TP	2021-2023	54,465	54,465	22,834	10,000	1,000	5,000	4,000	-	1,152	-	-	1,152	-	-	-	
8	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	2020-2023	90,698	90,698	34,000	17,000	2,000	6,000	9,000	-	30,304	2,000	-	9,304	19,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD 9,0 tỷđ
9	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	2021-2023	23,406	23,406	6,637	13,000	2,000	5,000	6,000	-	7,352	-	-	4,352	3,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
10	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCD	2020-2022	31,966	31,966	62	13,000	3,000	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	2020-2022	54,499	54,499	9,121	17,000	4,000	8,000	5,000	-	29,600	9,000	-	12,600	8,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
12	Đường liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	57,925	57,925	19,500	15,000	5,000	5,000	5,000	-	14,200	5,000	-	3,000	6,200	-	-	Hoán đổi vốn SDD
13	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	BQLDA Giao thông	2020-2024	182,839	182,839	12,430	23,000	7,000	8,000	8,000	-	30,000	14,000	-	8,000	8,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
14	Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCD	2021-2023	34,683	34,683	15,449	11,000	7,000	1,000	3,000	-	15,654	9,154	-	3,000	3,500	-	-	Hoán đổi vốn SDD
15	Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	22,908	22,908	7,000	6,000	4,000	1,000	1,000	-	10,418	4,000	-	5,418	1,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD; Huyện NTM
16	Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Là), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	73,640	73,640	15,000	18,000	5,000	8,000	5,000	-	30,154	5,000	-	5,000	8,000	12,154	-	Hoán đổi vốn SDD 3.8 tỷđ; Huyện NTM
17	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	79,070	79,070	14,000	21,000	10,000	8,000	3,000	-	36,028	10,000	-	3,000	23,028	-	-	Hoán đổi vốn SDD 8,0 tỷđ; Huyện NTM
18	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	32,976	32,976	11,000	10,000	5,000	3,000	2,000	-	11,553	5,000	-	3,553	3,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD; Huyện NTM
19	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	48,709	48,709	11,478	12,000	5,000	2,000	5,000	-	13,604	5,000	-	3,000	5,604	-	-	Huyện NTM
20	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	35,097	35,097	750	10,000	2,000	3,000	5,000	-	15,000	4,000	-	5,000	6,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD; Huyện NTM
21	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh (ĐH.83C) đoạn còn lại	H.TPD	2022-2024	39,910	39,910	844	12,000	4,000	4,000	4,000	-	21,000	7,000	-	6,000	8,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
22	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	2022-2024	76,345	76,345	1,399	16,000	7,000	4,000	5,000	-	43,029	16,529	-	5,500	21,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD; Huyện NTM
a.3. Các đường phát triển đô thị				9,994	9,994	750	-	-	-	-	-	8,690	4,190	-	4,500	-	-	-	
1	Đường số 9 theo quy hoạch phân khu Phường 5, Phường 6	TP.MT	2020-2021	9,994	9,994	750	-	-	-	-	-	8,690	4,190	-	4,500	-	-	-	
b. Công trình khởi công mới				1,247,714	1,247,714	-	167,500	45,500	28,500	93,500	-	120,838	33,566	-	37,772	49,500	-	-	
b.1. Các Đường tỉnh				641,758	641,758	-	45,000	12,000	-	33,000	-	71,273	12,061	-	27,712	31,500	-	-	
1	Xây mới 07 (cầu và cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	H.CB	2023-2026	167,481	167,481	-	-	-	-	-	-	30,000	-	-	-	30,000	-	-	

[illegible]

1	Xây dựng mới cầu nối từ Đường huyện 10 vào đền thờ Trương Định	H.GCD	2023-2025	6,277	6,277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c.3. Thanh quyết toán công trình				63,556	63,556	8,095	-	-	-	-	-	141	99	-	42	-	-	-	-
1	Cầu Ván Sập trên Đường huyện 35	Sở GTVT	2021-2022	832	832	499	-	-	-	-	-	12	12	-	-	-	-	-	-
2	Cầu Kênh Ngang trên Đường huyện 27B	Sở GTVT	2020-2021	6,752	6,752	1,644	-	-	-	-	-	22	22	-	-	-	-	-	-
3	Cầu Hùng Vương – thành phố Mỹ Tho	BQLDA Giao thông	2004-2023	45,784	45,784	-	-	-	-	-	-	42	-	-	42	-	-	-	-
4	Cầu Kênh Ba trên đường huyện 43	H.TP	2020-2021	10,188	10,188	5,952	-	-	-	-	-	65	65	-	-	-	-	-	-
d. Đảm bảo an toàn giao thông				146,945	146,945	19,120	16,000	9,000	7,000	-	-	25,055	10,043	-	6,688	8,324	-	-	-
1	Đảm bảo an toàn giao thông khác	Khác		-	-	-	16,000	9,000	7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d.1. Công trình chuyển tiếp				39,045	39,045	10,824	-	-	-	-	-	16,688	7,000	-	4,688	5,000	-	-	-
1	Xây dựng điểm đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4,079	4,079	120	-	-	-	-	-	2,000	1,000	-	-	1,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
2	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh 872B (đoạn từ bến phà Tân Long - ngã ba Phú Thạnh) và đường tỉnh đoạn qua khu trung tâm	H.TPD	2021-2022	5,159	5,159	1,760	-	-	-	-	-	2,930	-	-	2,930	-	-	-	-
3	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua huyện Cái Bè (đoạn Km 2004 đến Km2007+100 và đoạn Km 2017+400 đến Km2022+300)	Sở GTVT	2021-2023	14,981	14,981	8,944	-	-	-	-	-	4,758	2,000	-	758	2,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
4	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh thị xã Cai Lậy	Sở GTVT	2022-2024	14,826	14,826	-	-	-	-	-	-	7,000	4,000	-	1,000	2,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
d.2. Công trình khởi công mới				72,315	72,315	-	-	-	-	-	-	7,500	3,000	-	2,000	2,500	-	-	-
1	Đèn chiếu sáng trên Đường tỉnh 871B từ Quốc lộ 50 đến Cụm công nghiệp Gia Thuận I	Sở GTVT	2023-2025	14,315	14,315	-	-	-	-	-	-	7,000	3,000	-	2,000	2,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
2	Hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 các đoạn còn lại qua huyện Cai Lậy và huyện Cái Bè	Sở GTVT	2024-2026	58,000	58,000	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	-
d.4. Thanh quyết toán công trình				35,584	35,584	8,296	-	-	-	-	-	867	43	-	-	824	-	-	-
1	Đèn chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn từ Tân Hương đến Hòa Tịnh	Sở GTVT		9,677	9,677	-	-	-	-	-	-	39	-	-	-	39	-	-	Hoán đổi vốn SDD
2	Đèn chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Lương Phú đến thị trấn Tân Hiệp	Sở GTVT	2018-2023	5,778	5,778	-	-	-	-	-	-	328	-	-	-	328	-	-	Hoán đổi vốn SDD
3	Đèn chiếu sáng Quốc lộ đoạn từ cầu Bến Chứa đến ngã tư Lương Phú	Sở GTVT	2018-2023	6,130	6,130	-	-	-	-	-	-	457	-	-	-	457	-	-	Hoán đổi vốn SDD
4	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến ngã ba Đồng Hòa	Sở GTVT	2021-2022	13,999	13,999	8,296	-	-	-	-	-	43	43	-	-	-	-	-	-
e. Sửa chữa các công trình giao thông				447,352	447,352	124,150	79,000	35,000	21,000	23,000	-	126,865	43,473	-	42,854	40,538	-	-	-
1	Sửa chữa các công trình giao thông	Khác		-	-	-	79,000	35,000	21,000	23,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e.1. Công trình chuyển tiếp				325,676	325,676	85,633	-	-	-	-	-	116,238	38,040	-	39,660	38,538	-	-	-

1	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	H.CT	2019-2023	16,451	16,451	4,752	-	-	-	-	-	3,573	-	-	3,573	-	-	-	-
2	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường An Lạc, xã An Thái Đông	H.CB	2021-2023	14,128	14,128	241	-	-	-	-	-	5,000	2,000	-	2,000	1,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
3	Đường Nam sông Cái Cối	H.CB	2022-2024	7,729	7,729	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nâng cấp, mở rộng Đường vào cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H.CT	2021-2023	9,351	9,351	3,906	-	-	-	-	-	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-
5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 873 (Đoạn từ cầu Thành Công đến bến phà Bình Xuân)	Sở GTVT	2021-2023	14,900	14,900	9,000	-	-	-	-	-	2,036	1,000	-	36	1,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
6	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quơn Long)	Sở GTVT	2021-2023	14,800	14,800	4,702	-	-	-	-	-	4,463	2,000	-	1,463	1,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
7	Mở rộng Đường tỉnh 870B đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Nguyễn Công Bình	Sở GTVT	2021-2023	13,744	13,744	5,356	-	-	-	-	-	7,293	2,000	-	3,793	1,500	-	-	Hoán đổi vốn SDD
8	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	2021-2023	45,378	45,378	9,259	-	-	-	-	-	29,000	10,000	-	10,500	8,500	-	-	Hoán đổi vốn SDD
9	Đường vào mộ Âu Dương Lân	H.CG	2022-2024	4,075	4,075	1,439	-	-	-	-	-	2,280	1,000	-	-	1,280	-	-	Hoán đổi vốn SDD
10	Nâng cấp lán nhựa Đường Tây kênh 82	H.TP	2021-2023	12,300	12,300	6,988	-	-	-	-	-	5,030	1,000	-	-	4,030	-	-	Hoán đổi vốn SDD
11	Nâng cấp lán nhựa Đường Nam Bao Trầm	H.TP	2021-2023	14,300	14,300	7,865	-	-	-	-	-	5,573	1,000	-	-	4,573	-	-	Hoán đổi vốn SDD
12	Đường Nam kênh Trương Văn Sanh (đoạn từ ĐT 867 đến kênh 1 Thạnh Hòa và đoạn từ đường Chín Hần đến Láng Cát xã Phú Mỹ)	H.TP	2021-2022	14,288	14,288	9,500	-	-	-	-	-	3,149	951	-	1,198	1,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
13	Đường vành đai ấp Thới - xã Diêm Hy - huyện Châu Thành	H.CT	2021-2022	14,458	14,458	7,532	-	-	-	-	-	4,461	2,000	-	561	1,900	-	-	Hoán đổi vốn SDD
14	Nâng cấp, mở rộng đường Chiến Thắng, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo	Sở GTVT	2022-2024	7,898	7,898	2,000	-	-	-	-	-	5,464	2,000	-	2,464	1,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
15	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 25C	H.CG	2022-2024	14,758	14,758	446	-	-	-	-	-	2,700	1,345	-	-	1,355	-	-	Hoán đổi vốn SDD
16	Đường đê An Thạnh Thủy	H.CG	2022-2024	5,897	5,897	262	-	-	-	-	-	4,100	3,100	-	-	1,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
17	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	2022-2024	48,176	48,176	1,000	-	-	-	-	-	6,400	-	-	-	6,400	-	-	Hoán đổi vốn SDD
18	Đường Tổng Văn Lộc, xã Song Thuận, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	7,500	7,500	5,000	-	-	-	-	-	1,800	1,800	-	-	-	-	-	Xã NTM
19	Đường Bàn Long - Mỹ Long, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	14,198	14,198	1,015	-	-	-	-	-	8,000	2,500	-	3,500	2,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD; Xã NTM
20	Đường tỉnh 871 (đoạn qua thị xã Gò Công - Đường Mạc Văn Thành)	TX.GC	2022-2023	31,347	31,347	5,170	-	-	-	-	-	14,916	3,344	-	10,572	1,000	-	-	-
e.2. Công trình khởi công mới				21,733	21,733	-	-	-	-	-	-	6,200	3,200	-	1,000	2,000	-	-	-
1	Đường Bờ Tây kênh cầu Sao, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	14,733	14,733	-	-	-	-	-	-	6,200	3,200	-	1,000	2,000	-	-	Hoán đổi vốn SDD
2	Đường vào khu dân cư Mỹ Phước Tây	TX.CL	2024-2026	7,000	7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e.4. Thanh - quyết toán công trình				99,942	99,942	38,517	-	-	-	-	-	4,427	2,233	-	2,194	-	-	-	-
1	Sửa chữa đường Bờ Đập, huyện Châu Thành	Sở GTVT	2020-2021	4,583	4,583	2,369	-	-	-	-	-	171	171	-	-	-	-	-	-

2	Đường vào Bến chợ huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2021	14,883	14,883	5,100	-	-	-	-	-	2,194	-	-	2,194	-	-	-	-
3	Sửa chữa ĐT.879 đoạn từ cầu Long Hòa đến cầu Bến Tranh	Sở GTVT	2019-2020	14,742	14,742	1,461	-	-	-	-	-	66	66	-	-	-	-	-	-
4	Mở rộng Đường tỉnh 872B (đoạn từ ĐT.877 đến bến phà Tân Long và cầu kênh Thủy lợi)	Sở GTVT	2020-2021	14,150	14,150	4,915	-	-	-	-	-	297	297	-	-	-	-	-	-
5	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Văn Mười Hai, xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo	Sở GTVT	2018-2023	6,292	6,292	-	-	-	-	-	-	54	54	-	-	-	-	-	-
6	Sửa chữa Đường tỉnh 873B đoạn từ thị trấn Tân Tây đến Đường huyện 06	Sở GTVT	2018-2023	9,949	9,949	-	-	-	-	-	-	158	158	-	-	-	-	-	-
7	Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà	Sở GTVT	2019-2021	5,553	5,553	4,668	-	-	-	-	-	27	27	-	-	-	-	-	-
8	Cổng kết hợp cầu qua kênh Kháng Chiến trên Đường tỉnh 861, xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè	Sở NN	2020-2022	14,967	14,967	8,004	-	-	-	-	-	1,130	1,130	-	-	-	-	-	-
9	Sửa chữa mở rộng Đường tỉnh 876 từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Kim	Sở GTVT	2020-2021	14,823	14,823	12,000	-	-	-	-	-	330	330	-	-	-	-	-	-
f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác				1,457,171	1,191,023	269,207	3,000	1,000	1,000	1,000	-	21,022	10,714	-	5,340	4,968	-	-	-
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác	Khác		-	-	-	3,000	1,000	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
f.3. Đối ứng các dự án ODA, NSTW				460,838	210,567	16,000	-	-	-	-	-	2,501	-	-	2,501	-	-	-	-
1	Đường tỉnh 878	BQLDA Giao thông	2015-2021	460,838	210,567	16,000	-	-	-	-	-	2,501	-	-	2,501	-	-	-	Đối ứng NSTW
f.4. Thanh quyết toán công trình				996,333	980,456	253,207	-	-	-	-	-	18,521	10,714	-	2,839	4,968	-	-	-
1	Cầu Bà Bón	H.CL	2019-2020	6,823	6,823	82	-	-	-	-	-	123	-	-	123	-	-	-	-
2	Nâng cấp tuyến đường dọc kênh 28 (từ Quốc lộ 1 đến ĐT.863) xã Hậu Thành	H.CB	2020-2022	11,299	11,299	7,800	-	-	-	-	-	600	-	-	600	-	-	-	-
3	Chỉnh trang Đường tỉnh 862 (đoạn từ Đường huyện 19 đến đường Nguyễn Trãi)	H.GCĐ	2020-2021	14,282	14,282	8,500	-	-	-	-	-	510	-	-	-	510	-	-	Hoán đổi vốn SDD
4	Chỉnh trang đường tỉnh 868 (đoạn từ QL.1 đến cầu Sa Rài)	TX.CL	2019-2021	11,700	11,700	3,211	-	-	-	-	-	272	272	-	-	-	-	-	-
5	Đường liên xã mở rộng (Đường huyện 57 nối vào đường lộ Dây Thép)	TX.CL	2020-2021	27,982	27,982	264	-	-	-	-	-	522	522	-	-	-	-	-	-
6	Đường vào trường tiểu học ấp 9A, xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2019-2020	14,594	14,594	2,400	-	-	-	-	-	56	-	-	56	-	-	-	-
7	Nâng cấp lát đan đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (đoạn xã Phước Lập đến kênh Nguyễn Tấn Thành)	H.TP	2017-2019	19,070	19,070	1,500	-	-	-	-	-	312	312	-	-	-	-	-	-
8	Thanh quyết toán công trình giao thông khác	Khác	2023-2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường lộ bà Thủy nối liền 02 xã Hòa Khánh và Đông Hòa Hiệp	H.CB	2020-2022	5,570	5,570	-	-	-	-	-	-	179	-	-	179	-	-	-	-

10	Đường rạch Cầu Chùa thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	1,987	1,987	-	-	-	-	-	-	51	-	-	51	-	-	-	-
11	Di dời trụ điện trung hạ thế đường giao thông nông thôn	H.CB	2020-2022	3,429	3,429	-	-	-	-	-	-	48	-	-	48	-	-	-	-
12	Cải tạo nâng cấp đường Xẻo Mây (giai đoạn 2)	H.CB	2020-2021	9,202	9,202	-	-	-	-	-	-	75	-	-	75	-	-	-	-
13	Hạ tầng khu dân cư thương mại dịch vụ cấp Sông Tiền	H.CB	2020-2022	1,946	1,946	-	-	-	-	-	-	17	-	-	17	-	-	-	-
14	Mở rộng Đường huyện 74 (giai đoạn 3)	H.CB	2020-2022	6,338	6,338	-	-	-	-	-	-	84	-	-	84	-	-	-	-
15	Đường dân sinh dọc kênh Nguyễn Văn Tiếp đoạn qua địa phận xã Hậu Mỹ Bắc B huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	5,619	5,619	-	-	-	-	-	-	198	-	-	198	-	-	-	-
16	Tuyến tránh thị trấn Tân Tây	H.GCD	2019-2021	17,840	17,840	-	-	-	-	-	-	35	-	-	-	35	-	-	Hoán đổi vốn SDD
17	Sửa chữa cải tạo đường liên xã Mỹ Hạnh Trung - Tân Bình	TX.CL	2017-2018	7,881	7,881	-	-	-	-	-	-	110	110	-	-	-	-	-	-
18	Đường Địa Lát, xã Trung An - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2017-2018	3,396	3,396	-	-	-	-	-	-	107	107	-	-	-	-	-	-
19	Mở rộng cải tạo dải phân cách Quốc lộ 1 (đoạn từ cầu Bến Chùa đến Đường tỉnh 870B)	TP.MT	2017-2019	23,703	7,826	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường Trần Văn Ứng (nối dài)	H.CG	2020-2023	70,392	70,392	-	-	-	-	-	-	106	-	-	106	-	-	-	-
21	Đường nối từ Đường tỉnh 871 vào đường Bắc kênh Cần Lộc giai đoạn 2	H.GCD	2018-2020	13,897	13,897	417	-	-	-	-	-	103	-	-	-	103	-	-	Hoán đổi vốn SDD
22	Cầu kênh Xáng trên Đường huyện 35	BQLDA Giao thông	2019-2022	105,329	105,329	-	-	-	-	-	-	1,222	-	-	-	1,222	-	-	Hoán đổi vốn SDD
23	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	H.CL	2019-2023	48,013	48,013	-	-	-	-	-	-	98	-	-	-	98	-	-	Hoán đổi vốn SDD
24	Đường vào trường Mẫu giáo ấp 10 xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2019-2023	17,553	17,553	-	-	-	-	-	-	79	-	-	-	79	-	-	Hoán đổi vốn SDD
25	Đường liên huyện (Đường huyện 36 Châu Thành nối Đường huyện 51 thị xã Cai Lậy) - đoạn qua địa phận thị xã Cai Lậy	TX.CL	2018-2023	14,003	14,003	-	-	-	-	-	-	176	176	-	-	-	-	-	Hoán đổi vốn SDD
26	Đường huyện 84B (Đường bến phà Vàm Giồng)	H.TPD	2021-2023	7,160	7,160	5,000	-	-	-	-	-	459	-	-	459	-	-	-	-
27	Đường huyện 11	H.GCT	2021-2023	13,934	13,934	10,500	-	-	-	-	-	3,148	3,148	-	-	-	-	-	Huyện NTM
28	Đường huyện 19	H.GCT	2021-2023	12,653	12,653	9,000	-	-	-	-	-	3,189	3,189	-	-	-	-	-	Huyện NTM
29	Đường huyện 12B	H.GCT	2021-2023	11,047	11,047	9,000	-	-	-	-	-	1,301	1,301	-	-	-	-	-	Huyện NTM
30	Đường huyện 12C (Đê Xuân Hòa Cầu Ngang)	H.GCT	2021-2023	10,582	10,582	8,000	-	-	-	-	-	1,577	1,577	-	-	-	-	-	Huyện NTM
31	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	40,000	40,000	27,000	-	-	-	-	-	449	-	-	449	-	-	-	-
32	Đường Đồng Ba Rài (từ chợ Cẩm phong đến Sông Tiền)	H.CL	2020-2021	14,960	14,960	6,506	-	-	-	-	-	394	-	-	394	-	-	-	-
33	Cầu Vàm Trà Lọt	Sở GTVT	2020-2021	93,089	93,089	31,550	-	-	-	-	-	706	-	-	-	706	-	-	Hoán đổi vốn SDD

34	Cầu Ngủ Hiệp trên Đường tỉnh 868	Sở GTVT	2020-2021	169,551	169,551	48,324	-	-	-	-	-	1,221	-	-	-	1,221	-	-	Hoán đổi vốn SDD
35	Cầu Bình Xuân trên Đường tỉnh 873	Sở GTVT	2020-2021	161,509	161,509	74,153	-	-	-	-	-	994	-	-	-	994	-	-	Hoán đổi vốn SDD
XI. Khu Công nghiệp				23,960	23,960	3,972	8,000	4,500	-	3,500	-	12,000	6,500	-	5,500	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				14,229	14,229	3,972	5,000	2,500	-	2,500	-	8,000	4,500	-	3,500	-	-	-	
1	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, vỉa hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PT hạ tầng các KCN	2021-2023	14,229	14,229	3,972	5,000	2,500	-	2,500	-	8,000	4,500	-	3,500	-	-	-	
b. Công trình khởi công mới				9,731	9,731	-	3,000	2,000	-	1,000	-	4,000	2,000	-	2,000	-	-	-	
1	Lắp đặt hệ thống quan trắc và hồ phòng ngừa sự cố nước thải cho Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PT hạ tầng các KCN	2023-2025	9,731	9,731	-	3,000	2,000	-	1,000	-	4,000	2,000	-	2,000	-	-	-	
XII. Thương mại				175,596	165,999	14,672	16,000	15,500	-	500	-	18,726	18,067	-	659	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				56,153	56,153	8,172	12,000	12,000	-	-	-	10,720	10,185	-	535	-	-	-	
1	Chợ Diên Mỹ	H.CG	2022-2023	3,000	3,000	744	1,000	1,000	-	-	-	1,529	1,529	-	-	-	-	-	xã NTM
2	Chợ Tân Thanh	H.CB	2022-2023	4,975	4,975	3,728	-	-	-	-	-	535	-	-	535	-	-	-	xã NTM
3	Chợ An Hữu	H.CB	2025-2027	8,483	8,483	200	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Chợ Bắc Đông	H.TP	2022-2024	6,927	6,927	1,000	2,000	2,000	-	-	-	4,000	4,000	-	-	-	-	-	xã NTM
5	Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng	H.GCĐ	2022-2024	25,000	25,000	-	4,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Chợ Cầu Kênh 14	H.GCT	2021-2023	3,668	3,668	1,000	1,500	1,500	-	-	-	2,556	2,556	-	-	-	-	-	xã NTM
7	Chợ xã Long Chánh	TX.GC	2022-2024	4,100	4,100	1,500	1,500	1,500	-	-	-	2,100	2,100	-	-	-	-	-	xã NTM
b. Công trình khởi công mới				32,781	23,184	-	3,000	3,000	-	-	-	3,000	3,000	-	-	-	-	-	
1	Chợ Hoa thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây	H.GCT	2022-2024	12,789	12,789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chợ Thiên Hộ	H.CB	2023-2025	6,500	6,500	-	1,500	1,500	-	-	-	1,500	1,500	-	-	-	-	-	Hoán đổi vốn SDD; xã NTM
3	Chợ xã Bình Xuân	TX.GC	2023-2025	13,492	3,895	-	1,500	1,500	-	-	-	1,500	1,500	-	-	-	-	-	xã NTM
c. Các công trình thương mại cấp thiết khác				86,662	86,662	6,500	1,000	500	-	500	-	5,006	4,882	-	124	-	-	-	
1	Các công trình thương mại cấp thiết khác	Khác		-	-	-	1,000	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				3,793	3,793	2,000	-	-	-	-	-	1,625	1,625	-	-	-	-	-	
1	Chợ xã Phú Tân	H.TPĐ	2021-2023	3,793	3,793	2,000	-	-	-	-	-	1,625	1,625	-	-	-	-	-	xã NTM
c.3. Thanh quyết toán công trình				82,869	82,869	4,500	-	-	-	-	-	3,381	3,257	-	124	-	-	-	
1	Thanh quyết toán hoàn thành các công trình thương mại khác	Khác	2023-2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chợ Tân Phú - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2017-2018	4,500	4,500	-	-	-	-	-	-	183	183	-	-	-	-	-	
3	Bến Chợ huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	70,428	70,428	-	-	-	-	-	-	124	-	-	124	-	-	-	

4	Chợ Thạnh Yên, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây	H.GCT	2020-2022	4,992	4,992	2,000	-	-	-	-	-	2,764	2,764	-	-	-	-	-	xã NTM
5	Chợ Ấp 2	H.GCĐ	2021-2022	2,949	2,949	2,500	-	-	-	-	-	310	310	-	-	-	-	-	xã NTM
XIII. Cấp nước, thoát nước				291,894	291,894	97,050	68,000	44,000	5,000	19,000	-	110,820	47,500	-	58,320	5,000	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				277,994	277,994	97,050	64,000	42,000	5,000	17,000	-	100,820	43,000	-	52,820	5,000	-	-	
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	Sở Xây dựng	2020-2024	270,000	270,000	95,550	60,000	40,000	5,000	15,000	-	95,670	40,000	-	50,670	5,000	-	-	Hoàn đổi vốn SDD
2	Trạm cấp nước sạch nông thôn ấp Tân Hưng Tây xã Tân Hòa Tây (phục vụ cho hơn 130 hộ)	H.TP	2022-2024	7,994	7,994	1,500	4,000	2,000	-	2,000	-	5,150	3,000	-	2,150	-	-	-	xã NTM
b. Công trình khởi công mới				13,900	13,900	-	4,000	2,000	-	2,000	-	10,000	4,500	-	5,500	-	-	-	
1	Trạm cấp nước sinh hoạt 04 xã (Hưng Thạnh, Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ và thị trấn Mỹ Phước)	H.TP	2023-2025	13,900	13,900	-	4,000	2,000	-	2,000	-	10,000	4,500	-	5,500	-	-	-	xã NTM
XIV. Du lịch				412,967	285,216	89,854	4,000	2,000	-	2,000	-	9,347	-	-	9,347	-	-	-	
1	Các công trình hạ tầng du lịch và làng nghề cấp thiết khác	Khác		-	-	-	4,000	2,000	-	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				262,000	262,000	72,971	-	-	-	-	-	6,780	-	-	6,780	-	-	-	
1	Công viên trái cây	H.CB	2021-2021	262,000	262,000	72,971	-	-	-	-	-	6,780	-	-	6,780	-	-	-	
c. Các công trình hạ tầng du lịch và làng nghề cấp thiết khác				150,967	23,216	16,883	-	-	-	-	-	2,567	-	-	2,567	-	-	-	
c.1. Đối ứng các công trình ODA, NSTW				150,966	23,215	16,883	-	-	-	-	-	2,567	-	-	2,567	-	-	-	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè	H.CB	2021-2022	150,966	23,215	16,883	-	-	-	-	-	2,567	-	-	2,567	-	-	-	Đối ứng NSTW
c.2. Thanh - quyết toán công trình				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Thanh quyết toán các công trình du lịch khác	Khác	2023-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XV. Công nghệ thông tin				145,506	145,506	31,244	39,000	19,000	-	20,000	-	14,518	8,267	-	6,251	-	-	-	
a. Công trình chuyển tiếp				56,502	56,502	27,799	10,000	3,000	-	7,000	-	13,829	7,794	-	6,035	-	-	-	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020-2021	S.TT	2020-2022	29,800	29,800	27,000	-	-	-	-	-	294	294	-	-	-	-	-	
2	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	VP tỉnh ủy	2022-2024	26,702	26,702	799	10,000	3,000	-	7,000	-	13,535	7,500	-	6,035	-	-	-	
c. Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025				89,004	89,004	3,445	28,000	15,000	-	13,000	-	689	473	-	216	-	-	-	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	Khác	2021-2025	-	-	-	28,000	15,000	-	13,000	-	-	-	-	-	-	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				2,567	2,567	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án xây dựng phần mềm hỗ trợ xác định các chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh	S.NV	2023-2025	2,567	2,567	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới				78,664	78,664	-	-	-	-	-	-	615	399	-	216	-	-	-	

2	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	14,494	14,494	-	3,500	3,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	35,600	35,600	-	10,000	10,000	-	-	-	9,000	9,000	-	-	-	-	-
4	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	2023-2026	93,866	93,866	-	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c. Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết và phục vụ Đại hội Đảng				128,450	128,450	35,325	16,500	16,500	-	-	-	22,952	22,952	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết	Khác	2021-2025	-	-	-	16,500	16,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c.1. Công trình chuyển tiếp				84,365	84,365	34,225	-	-	-	-	-	21,634	21,634	-	-	-	-	-
1	Trụ sở UBND xã Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	14,500	14,500	3,000	-	-	-	-	-	6,000	6,000	-	-	-	-	-
2	Khu hành chính mới xã Đồng Hòa Hiệp	H.CB	2022-2024	26,399	26,399	500	-	-	-	-	-	5,000	5,000	-	-	-	-	Hoán đổi vốn SDD
3	Trụ sở UBND xã Long Vĩnh	H.GCT	2021-2023	9,675	9,675	8,000	-	-	-	-	-	1,218	1,218	-	-	-	-	-
4	Trụ sở UBND xã Đồng Thanh	H.GCT	2021-2023	14,652	14,652	9,500	-	-	-	-	-	4,323	4,323	-	-	-	-	-
5	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	H.TP	2021-2023	7,619	7,619	5,026	-	-	-	-	-	1,973	1,973	-	-	-	-	-
6	Sửa chữa Trụ sở UBND thị xã Gò Công	TX.GC	2021-2023	11,520	11,520	8,199	-	-	-	-	-	3,120	3,120	-	-	-	-	-
c.4. Thanh quyết toán công trình				44,084	44,084	1,100	-	-	-	-	-	1,318	1,318	-	-	-	-	-
1	Hội trường - Nhà văn hóa UBND xã Thiện Trung	H.CB	2020-2023	5,762	5,762	1,100	-	-	-	-	-	76	76	-	-	-	-	Hoán đổi vốn SDD
2	Thanh quyết toán hoàn thành công trình trụ sở UBND xã, huyện khác	Khác	2023-2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sửa chữa Hội trường UBND các xã Hòa Khánh, Hậu Mỹ Bắc A, An Thái Đông, Mỹ Lợi B, Hậu Mỹ Phú	H.CB	2020-2022	5,610	5,610	-	-	-	-	-	-	73	73	-	-	-	-	Hoán đổi vốn SDD
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Tân	H.CB	2020-2022	4,034	4,034	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Hoán đổi vốn SDD
5	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Bình	TX.CL	2017-2019	13,875	13,875	-	-	-	-	-	-	551	551	-	-	-	-	-
6	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường 5 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2017-2019	14,802	14,802	-	-	-	-	-	-	617	617	-	-	-	-	-
d. Sửa chữa trụ sở cơ quan				29,562	29,562	7,550	6,500	6,500	-	-	-	7,167	7,167	-	-	-	-	-
1	Sửa chữa trụ sở cơ quan	Khác	2021-2025	-	-	-	6,500	6,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d.1. Công trình chuyển tiếp				14,971	14,971	6,047	-	-	-	-	-	5,362	5,362	-	-	-	-	-
1	Cải tạo trụ sở làm việc Tòa soạn Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	2020-2021	6,683	6,683	3,047	-	-	-	-	-	64	64	-	-	-	-	-
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	BQLDA DD&CN	2022-2024	3,987	3,987	1,500	-	-	-	-	-	2,681	2,681	-	-	-	-	-
3	Cải tạo, sửa chữa các công trình khối Đảng	BQLDA DD&CN	2022-2024	4,301	4,301	1,500	-	-	-	-	-	2,617	2,617	-	-	-	-	-
d.2. Công trình khởi công mới				5,451	5,451	-	-	-	-	-	-	1,775	1,775	-	-	-	-	-

1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang	S.KH	2023-2025	3,451	3,451	-	-	-	-	-	1,775	1,775	-	-	-	-	-
2	Sửa chữa, cải tạo căn nhà số 85, đường 30/4, phường 1, thành phố Mỹ Tho	BQLDA DD&CN	2024-2026	2,000	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d.4. Thanh quyết toán công trình				9,140	9,140	1,503	-	-	-	-	30	30	-	-	-	-	-
1	Sửa chữa trụ sở làm việc của Thanh tra GTVT Tiền Giang	Sở GTVT	2020-2022	1,196	1,196	183	-	-	-	-	7	7	-	-	-	-	-
2	Sửa chữa nhà làm việc khối văn phòng (Khu A) - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở NN	2019-2020	4,468	4,468	378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thanh quyết toán các công trình Sửa chữa trụ sở cơ quan khác	Khác	2023-2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tiền Giang	H.LHPN	2020-2021	2,000	2,000	942	-	-	-	-	13	13	-	-	-	-	-
5	Sửa chữa Trụ sở làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tiền Giang	H.LHPN	2018-2020	1,476	1,476	-	-	-	-	-	9	9	-	-	-	-	-
XVIII. Xã hội				268,414	268,414	168,152	11,000	5,000	1,000	5,000	-	3,872	1,000	-	2,872	-	-
a. Công trình chuyển tiếp				218,414	218,414	168,152	2,000	1,000	-	1,000	-	3,872	1,000	-	2,872	-	-
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQLDA DD&CN	2020-2023	218,414	218,414	168,152	2,000	1,000	-	1,000	-	3,872	1,000	-	2,872	-	-
b. Công trình khởi công mới				50,000	50,000	-	9,000	4,000	1,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQLDA DD&CN	2024-2027	50,000	50,000	-	9,000	4,000	1,000	4,000	-	-	-	-	-	-	-
XIX. Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn				-	-	-	222,480	-	-	222,480	-	220,083	-	-	220,083	-	-
a. Thường công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn				-	-	-	32,500	-	-	32,500	-	30,811	-	-	30,811	-	-
b. Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị				-	-	-	10,500	-	-	10,500	-	10,557	-	-	10,557	-	-
c. Chi hỗ trợ xã nông thôn mới				-	-	-	61,980	-	-	61,980	-	59,670	-	-	59,670	-	-
d. Chi hỗ trợ xã nông thôn nâng cao				-	-	-	97,500	-	-	97,500	-	99,045	-	-	99,045	-	-
e. Chi hỗ trợ nông thôn mới kiểu mẫu				-	-	-	20,000	-	-	20,000	-	20,000	-	-	20,000	-	-
XX. Chi khác				1,290,970	763,699	108,805	90,894	11,763	60,000	19,131	-	74,997	14,138	-	14,054	46,805	-
a. Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư				66,032	66,032	36,504	20,000	5,000	-	15,000	-	20,181	8,638	-	11,543	-	-
a.1. Quy hoạch				66,032	66,032	36,504	20,000	5,000	-	15,000	-	20,181	8,638	-	11,543	-	-
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Nghi, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.GCĐ	2021-2022	380	380	150	-	-	-	-	-	230	230	-	-	-	-
2	Lập Quy hoạch chung đô thị Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đến năm 2040	H.CB	2021-2023	3,100	3,100	-	-	-	-	-	-	900	900	-	-	-	-
3	Lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	H.GCĐ	2021-2022	286	286	200	-	-	-	-	-	86	86	-	-	-	-
4	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư	Khác		-	-	10,709	20,000	5,000	-	15,000	-	-	-	-	-	-	-

5	Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	S.KH	2020-2024	62,265	62,265	25,445	-	-	-	-	-	18,965	7,422	-	11,543	-	-	-	-
b. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn				-	-	-	3,000	2,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Khác		-	-	-	3,000	2,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa				-	-	-	3,000	2,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Khác		-	-	-	3,000	2,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d. Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã				-	-	-	3,000	2,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã	Khác		-	-	-	3,000	2,000	-	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
g. Đối ứng các dự án ODA, NGO				392,730	87,678	28,616	1,000	500	-	500	-	2,500	1,500	-	1,000	-	-	-	-
1	Đối ứng các dự án ODA, NGO	Khác		-	-	170	1,000	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	Sở NN	2015-2022	354,427	79,209	25,846	-	-	-	-	-	1,500	1,000	-	500	-	-	-	-
3	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT	2019-2023	38,302	8,468	2,600	-	-	-	-	-	1,000	500	-	500	-	-	-	-
h. Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác				454,227	232,008	43,606	500	-	-	500	-	5,511	4,000	-	1,511	-	-	-	-
1	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiều – Mỹ Long	BQLDA Nông nghiệp	2018-2022	205,901	123,682	41,111	-	-	-	-	-	5,000	4,000	-	1,000	-	-	-	Hoàn đổi vốn SDD
2	Kênh 14	BQLDA Nông nghiệp	2016-2020	248,326	108,326	-	-	-	-	-	-	511	-	-	511	-	-	-	-
3	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác	Khác		-	-	2,495	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
i. Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chỉ trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)				292,779	292,779	79	394	263	-	131	-	16,305	-	-	-	16,305	-	-	-
1	Trường THPT Chuyên Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2018-2023	274,311	274,311	-	-	-	-	-	-	8,000	-	-	-	8,000	-	-	KL thanh tra số 9896/BTC-TTr ngày 18/7/2014 của BTC
2	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	Khác	2015-2023	3,494	3,494	-	-	-	-	-	-	4,000	-	-	-	4,000	-	-	KL KTNN thuộc CTMTQG
3	Đầu tư nâng cấp tuyến ống chuyển tải nước thô từ ao 6 hecta về các trạm trên địa bàn huyện Tân Phú Đông	Khác	2015-2023	14,974	14,974	-	-	-	-	-	-	4,227	-	-	-	4,227	-	-	KL KTNN thuộc CTMTQG

[illegible]